

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CMF)

## CTCP Thực phẩm Cholimex

Ngày 31/12/2024	304,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.6%	2.9%	17.8%

DT thuần 2024
3,717
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 307  9.0%

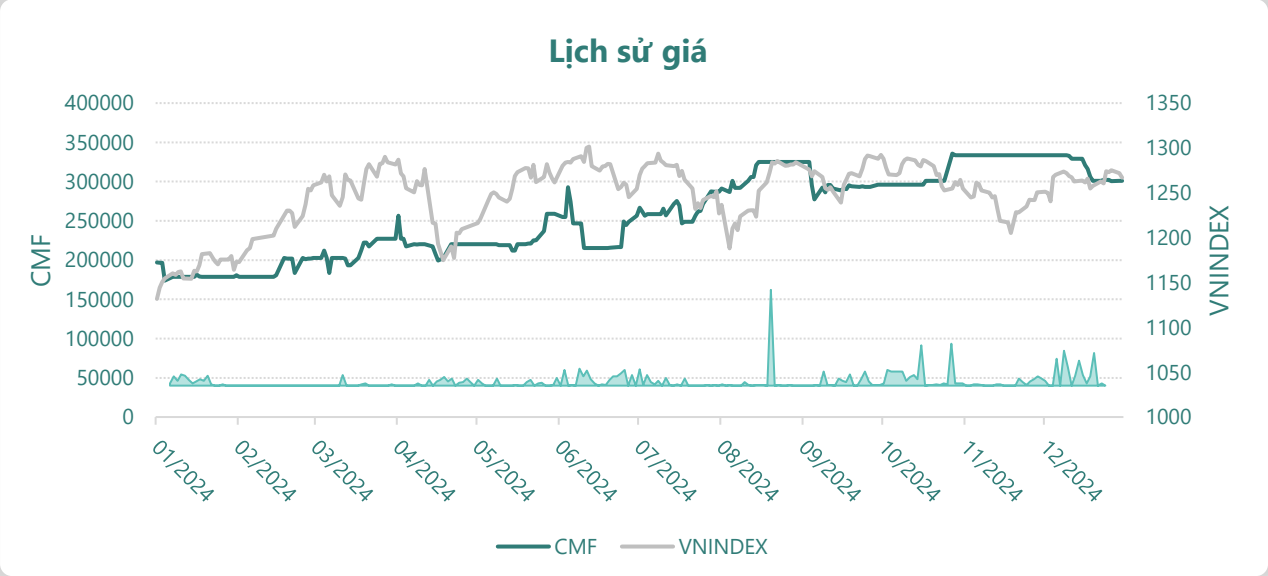
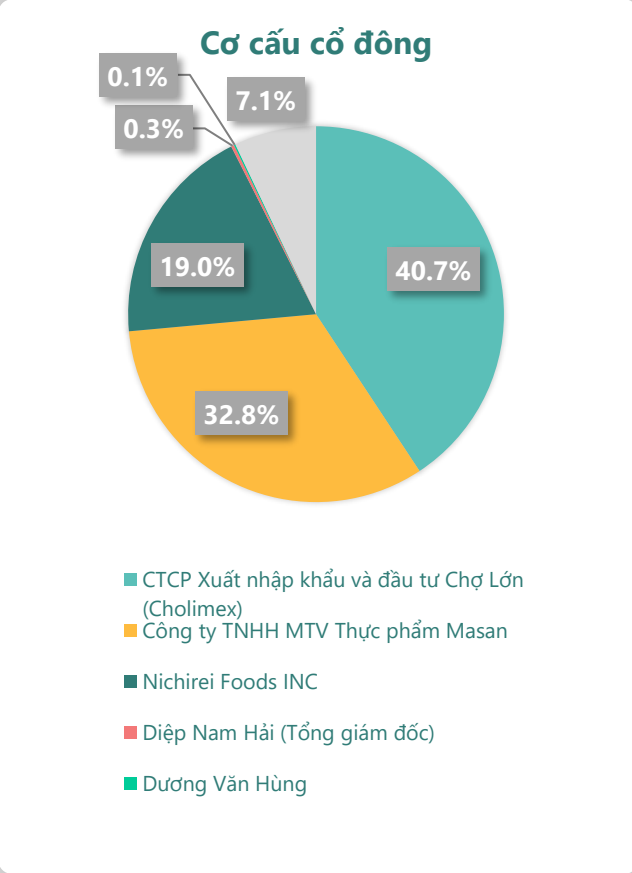
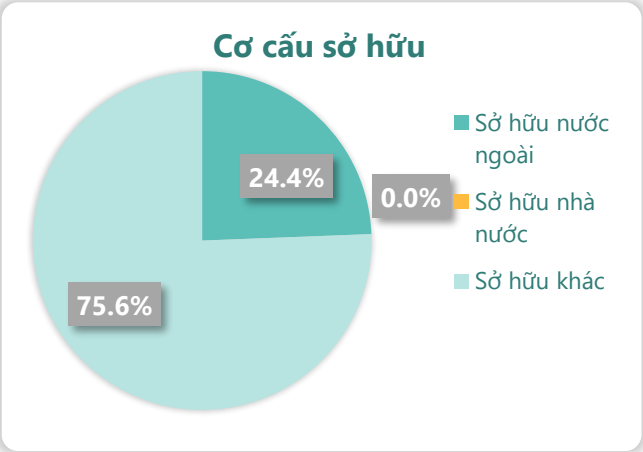
LN thuần 2024
313
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.0  8.7%

LN sau thuế 2024
250
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.0  8.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
8.6%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE 2024
23.0%
YoY: +/-▼ 2.4%

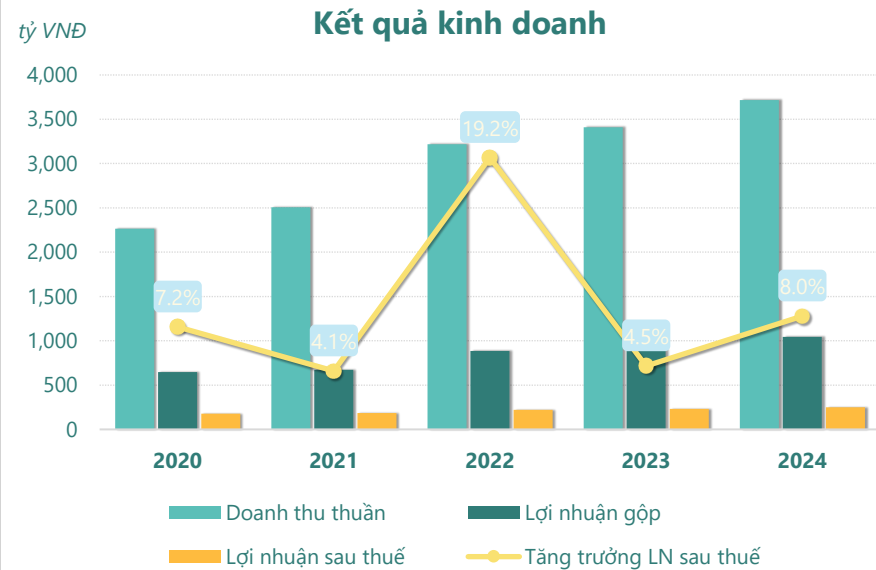
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	173,860 - 335,701
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,469
Số lượng CPLH (CP)	8,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	520
Sở hữu nước ngoài	24.4%
Beta	0.47
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **CMF** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **3,717** tỷ đồng **tăng 9.00%**, lợi nhuận sau thuế đạt 250.1 tỷ đồng **tăng 8.00%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **23.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

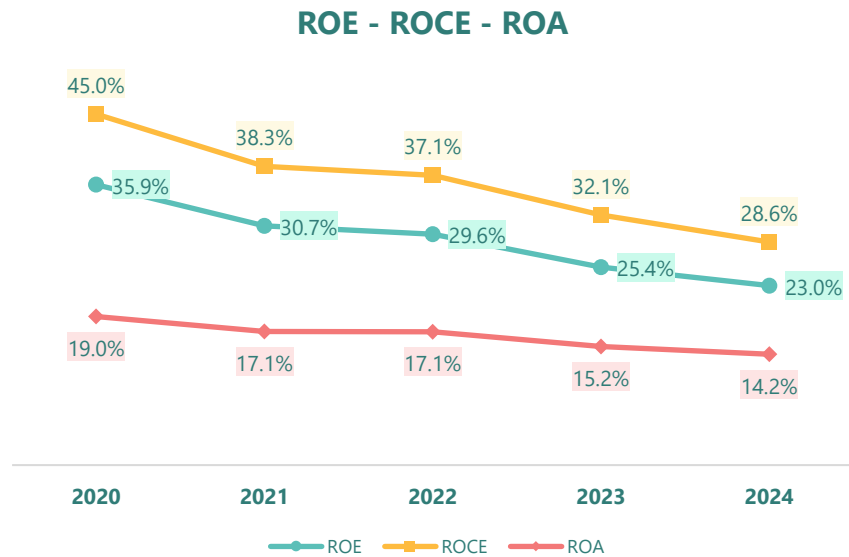
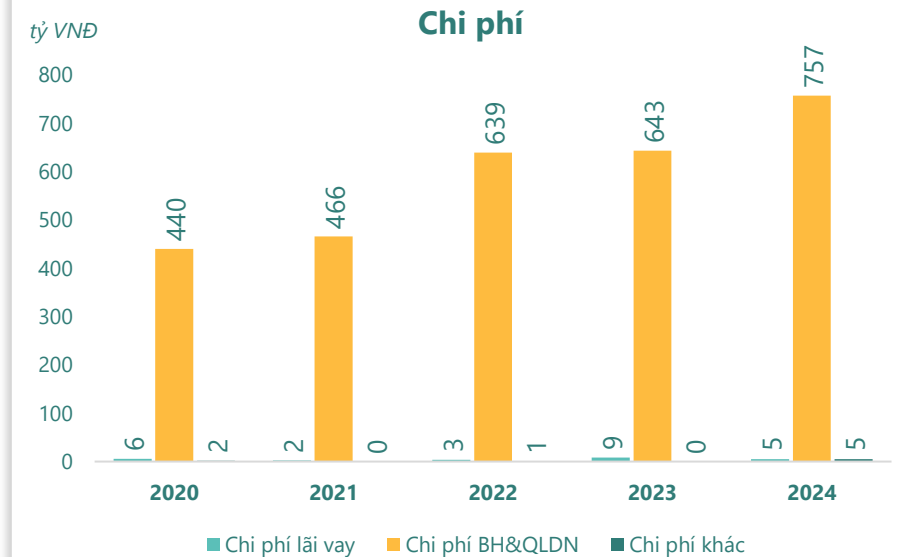
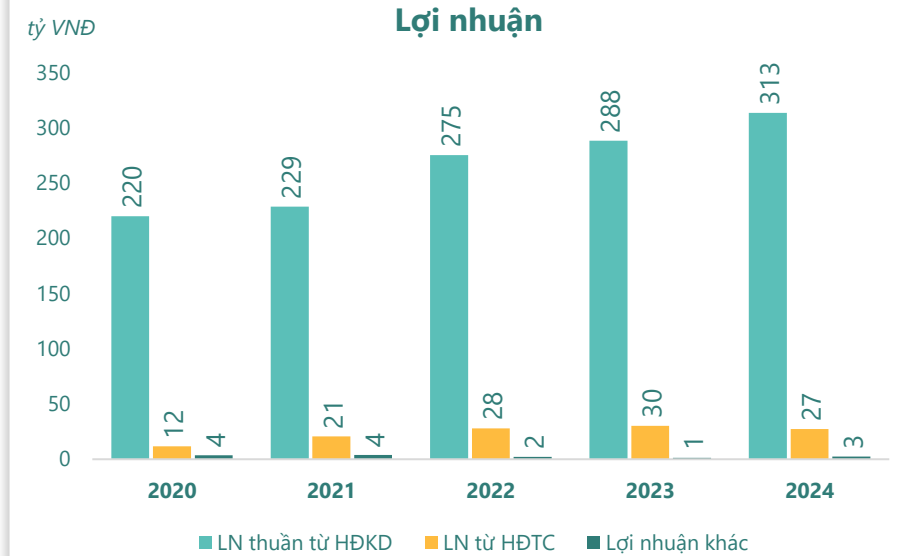
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, CMF có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **313.3** tỷ đồng, **tăng lên 25.04** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (265.0 tỷ đồng) là 48.27 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

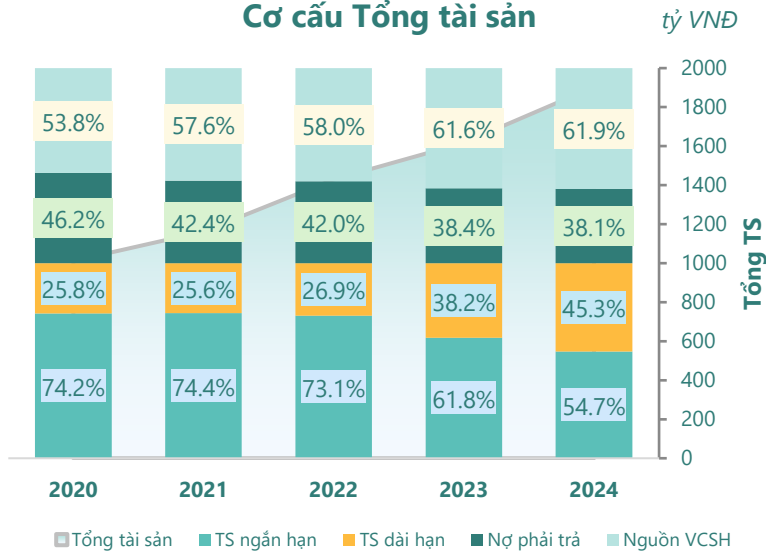
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **4.98** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **757.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 5.08** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của CMF năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **23.0%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

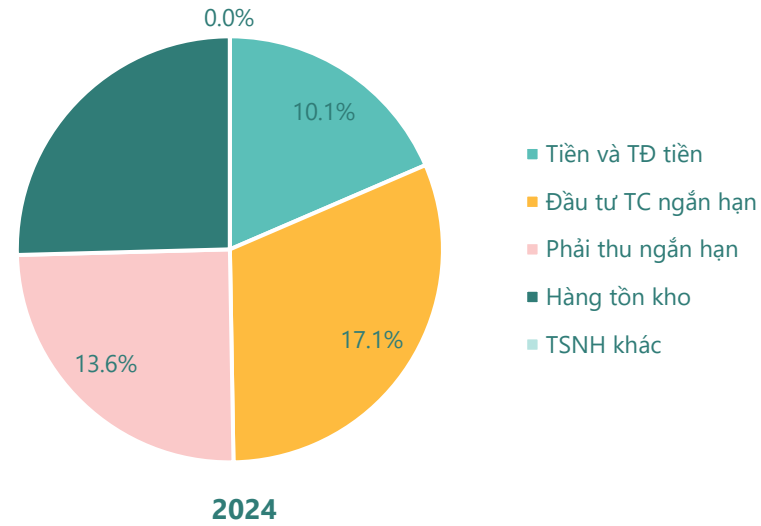


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

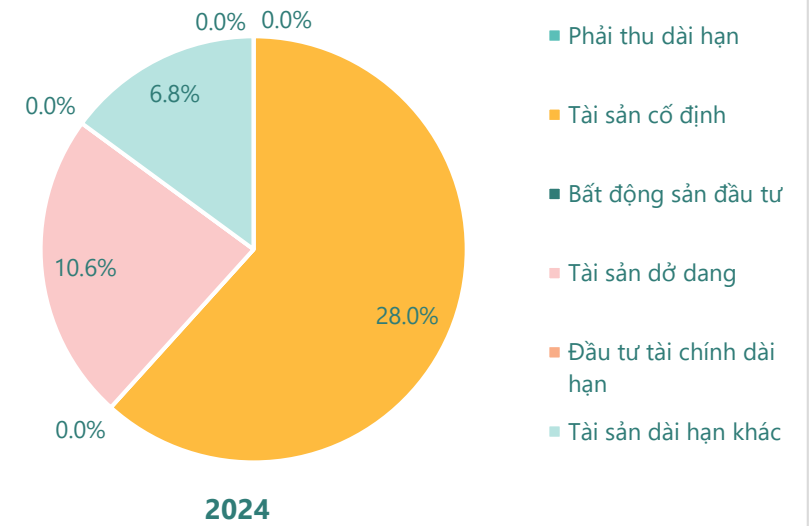
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CMF** năm 2024 tăng trưởng **17.8%** so với năm trước, đạt **1,904** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 54.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

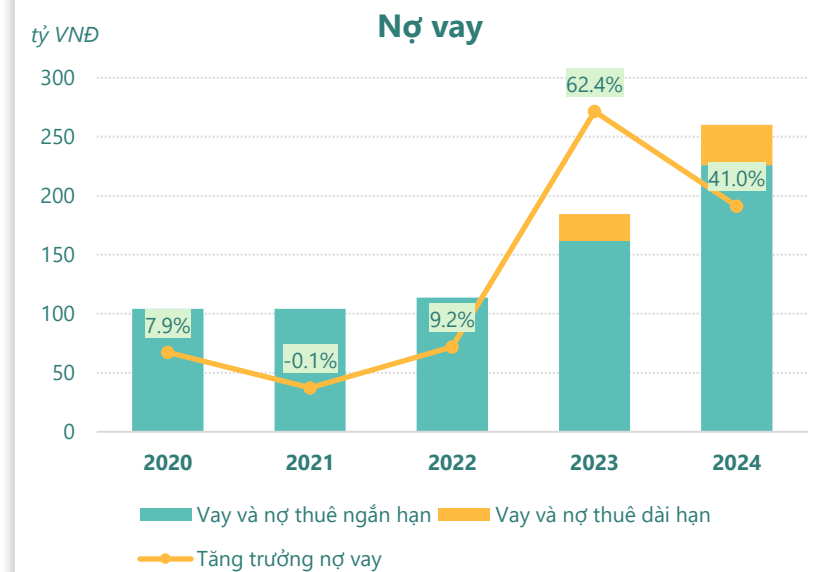
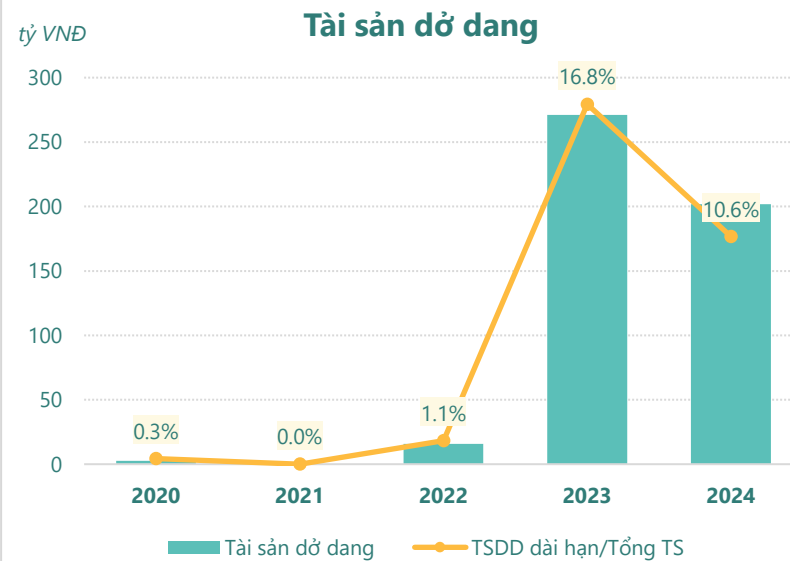
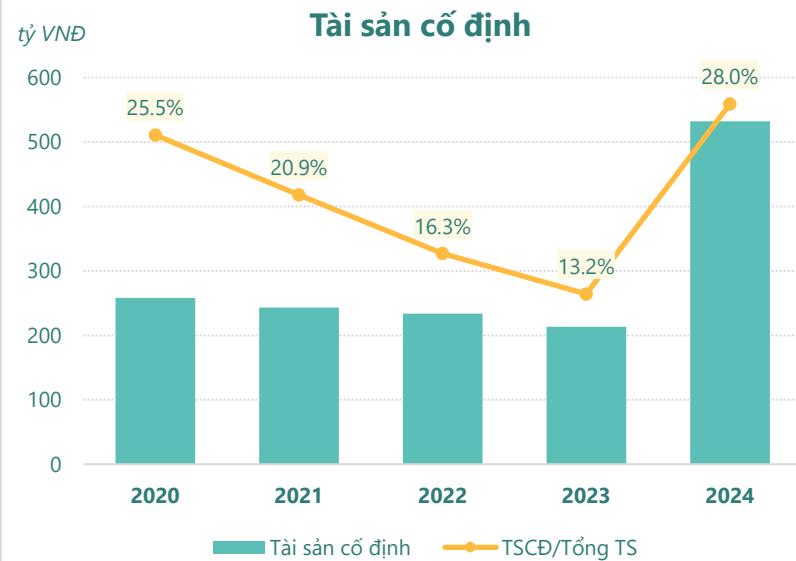
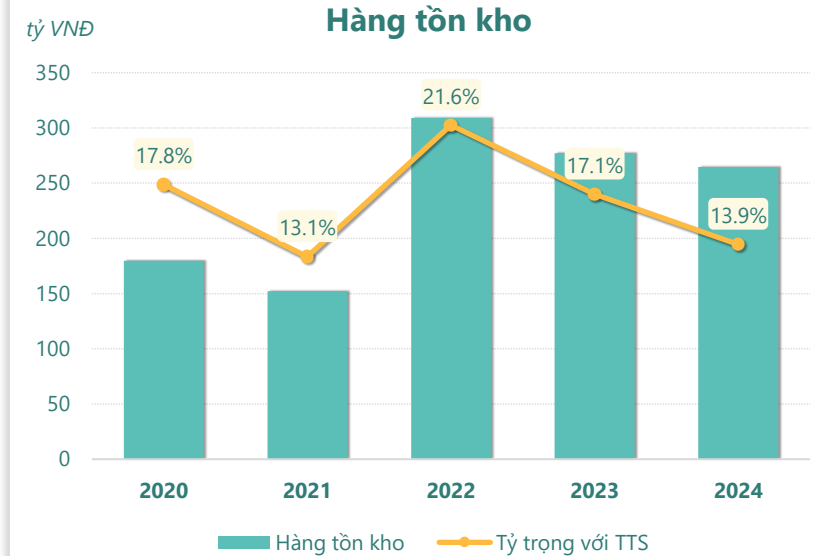
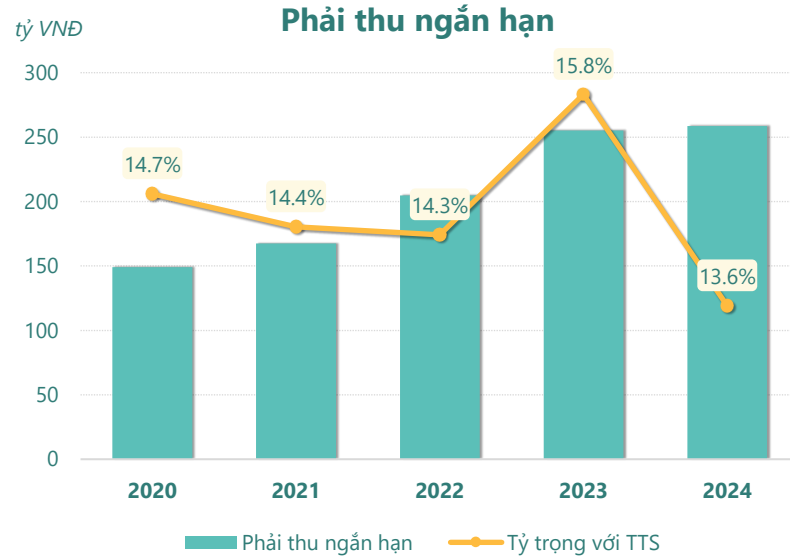
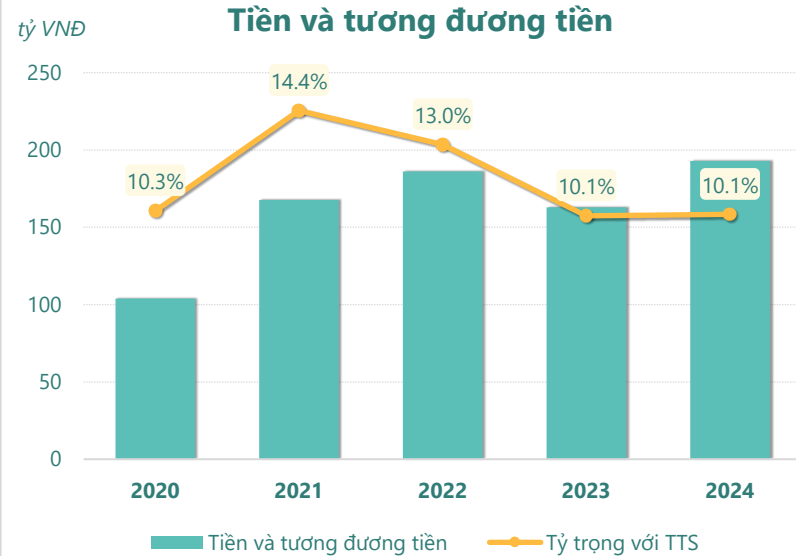
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của CMF đạt **1,041** tỷ đồng, tăng trưởng **4.18%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **54.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

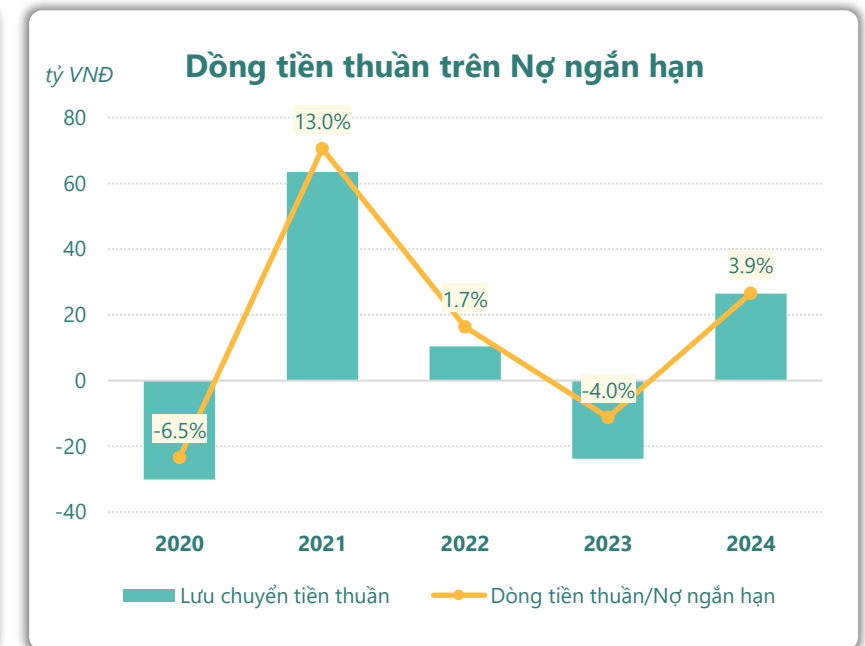
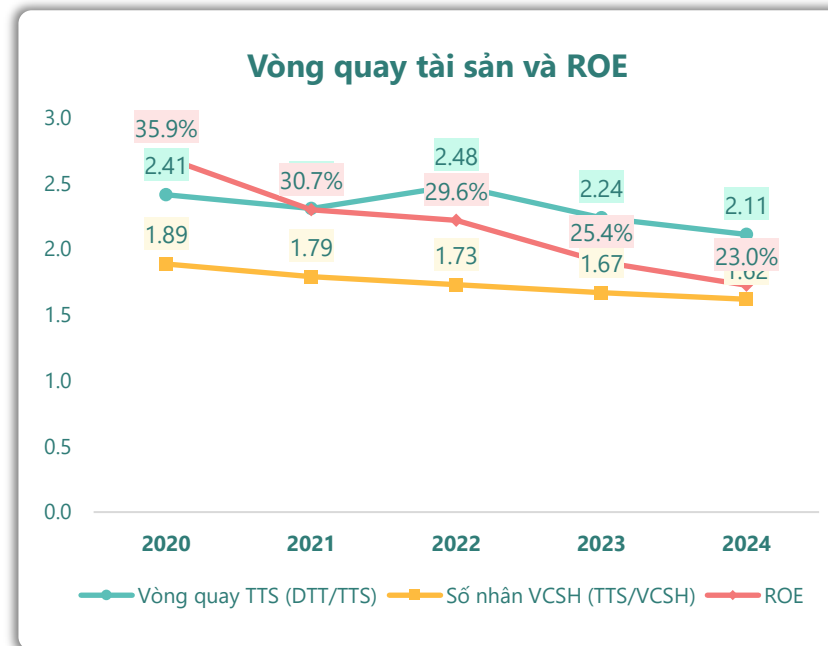
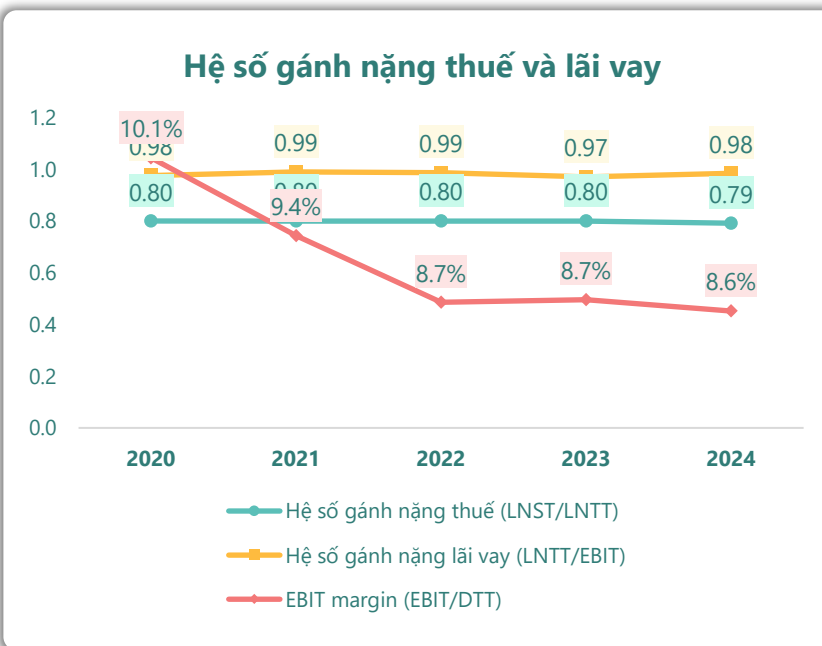
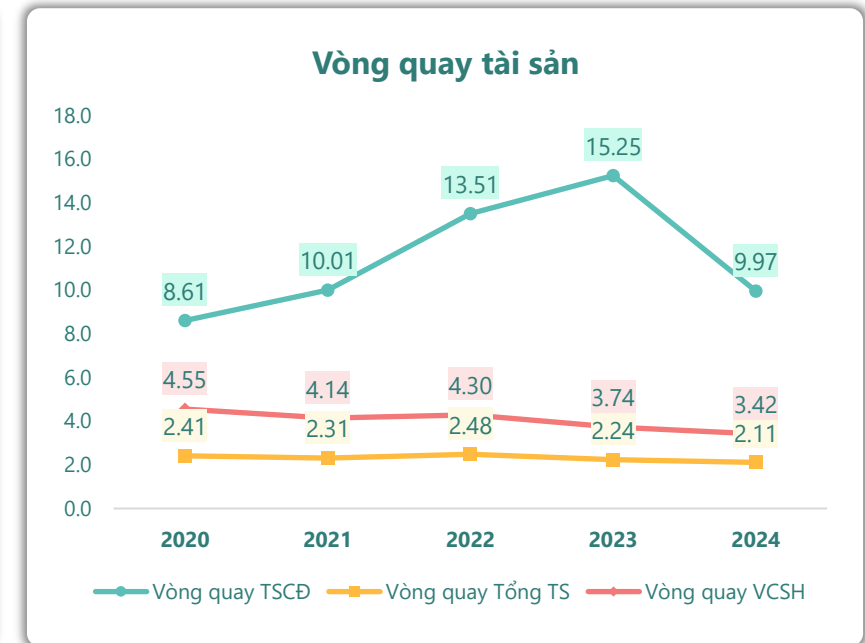
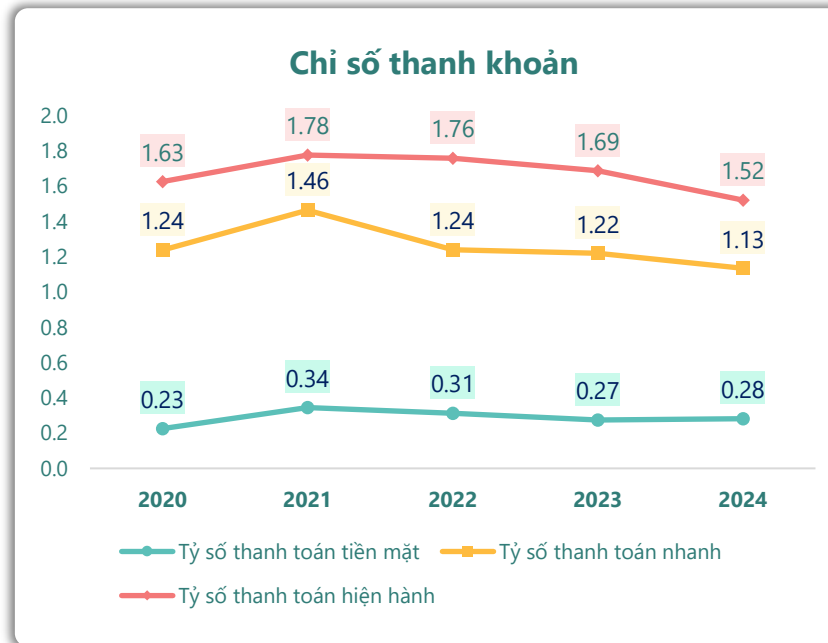
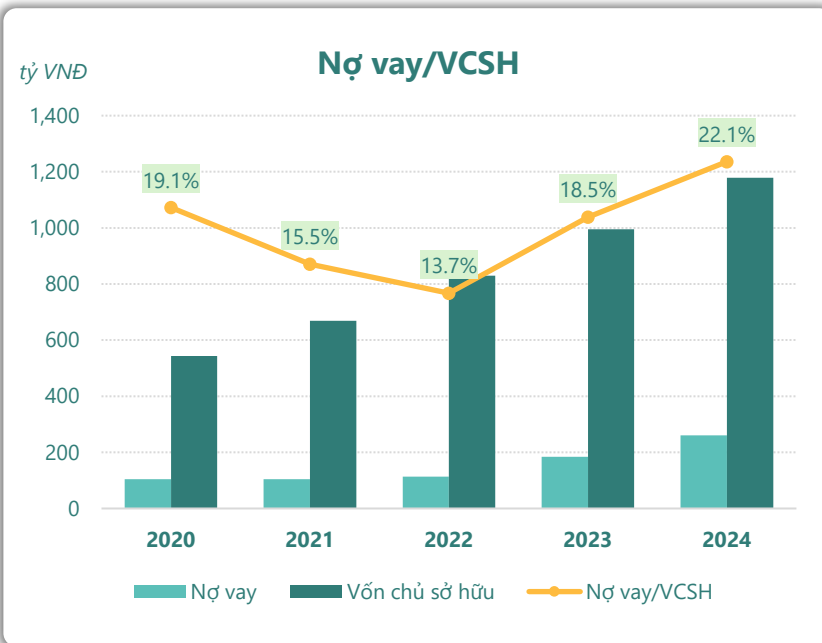
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **39.7%** so với năm trước và đạt **862.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **45.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 10.6%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,509</b>	<b>3,219</b>	<b>3,410</b>	<b>3,717</b>
Giá vốn hàng bán	1,835	2,333	2,509	2,674
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>674</b>	<b>886</b>	<b>901</b>	<b>1,043</b>
Doanh thu HĐTC	22.7	35.1	41.5	39.5
Chi phí TC	2.11	7.08	11.2	12.2
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.27</b>	<b>3.45</b>	<b>8.59</b>	<b>4.98</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	348	495	475	572
Chi phí QLDN	118	145	169	185
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>229</b>	<b>275</b>	<b>288</b>	<b>313</b>
Lợi nhuận khác	3.85	2.05	1.27	2.56
<b>LN trước thuế</b>	<b>232</b>	<b>277</b>	<b>289</b>	<b>316</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>186</b>	<b>222</b>	<b>232</b>	<b>250</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>186</b>	<b>222</b>	<b>232</b>	<b>250</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	200	20.0	227	275
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-96.5	20.2	-281	-284
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-40.0	-29.8	30.1	35.8
Tiền đầu kỳ	104	168	186	163
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>63.4</b>	<b>10.4</b>	<b>-23.8</b>	<b>26.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.20	8.07	0.48	3.52
Tiền cuối kỳ	168	186	163	193

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,162</b>	<b>1,430</b>	<b>1,617</b>	<b>1,904</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>864</b>	<b>1,045</b>	<b>999</b>	<b>1,041</b>
Tiền và tương đương tiền	168	186	163	193
Đầu tư tài chính ngắn hạn	377	343	302	325
Phải thu ngắn hạn	167	205	255	259
Hàng tồn kho	152	309	277	265
Tài sản ngắn hạn khác	0	1.73	2.13	0
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>298</b>	<b>385</b>	<b>617</b>	<b>863</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	243	234	214	532
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	15.7	271	202
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	54.9	135	133	129
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>492</b>	<b>600</b>	<b>621</b>	<b>725</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>486</b>	<b>594</b>	<b>592</b>	<b>684</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	104	114	162	226
Phải trả người bán ngắn hạn	172	237	219	208
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>6.15</b>	<b>6.15</b>	<b>28.9</b>	<b>40.5</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	22.7	34.4
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>669</b>	<b>829</b>	<b>995</b>	<b>1,179</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>669</b>	<b>829</b>	<b>995</b>	<b>1,179</b>
Vốn điều lệ	81.0	81.0	81.0	81.0
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>